

NGÂN HÀNG CÂU HỎI LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Câu 1. Giá trị hàng hoá chính là sự phản ánh giá trị tiền tệ cũng như ánh sáng mặt trăng là sự phản chiếu A/S mặt trời.

Trả lời.

W.P(1632 - 1687) là một trong những người sáng lập ra học thuyết kinh tế trường phái cổ điển anh. Ông là người áp dụng phương pháp mới trong nghiên cứu khoa học được gọi là phương pháp khoa học tự nhiên . W.Petty có công lao to lớn trong việc nêu ra lí luận về giá trị lao động. Ông đã đưa ra các phạm trù về giá cả hàng hoá. Gồm giá cả tự nhiên và giá cả chính trị. Tuy vậy lí thuyết giá trị lao động của ông còn nhiều hạn chế, chưa phân biệt được các phạm trù giá trị giá cả và giá trị ...

ông tập trung nghiên cứu về giá cả một bên là hàng hoá, một bên là tiền tức là ông mới chú ý nghiên cứu về mặt lượng. Ông chỉ giới hạn lao động tạo ra giá trị phụ thuộc lao động khai thác vàng và bạc. Ông so sánh giá lao động khai thác vàng và bạc với lao động khác, lao động khác chỉ tạo nên của cải ở mức độ so sánh với lao động tạo ra tiền.

Như vậy W.Petty cho rằng lao động tạo ra tiền mới là lao động tạo ra giá trị nên giá trị hàng hoá phụ thuộc vào giá trị của tiền, giá trị hàng hoá là sự phản ánh giá trị của tiền tệ “ như ánh sáng mặt trăng là sự phản chiếu của ánh sáng mặt trời “ ông đã không thấy được rằng tiền đo làm thời gian tách làm hai, một bên là hàng hoá thông thường, một bên là tiền giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị.

* “ lao động là cha còn đất đai là mẹ của của cải” đây là luận điểm nổi tiếng trong lí thuyết giá trị lao động của ông .

- Xét về mặt của cải (giá trị sử dụng) thì ông đã nêu lên được nguồn gốc của cải. Đó là lao động của con người. Kết hợp với yếu tố tự nhiên. Điều này phản ánh TLSX để tạo ra của cải

- Xét về phương diện giá trị thì luận điểm trên là sai. Chính Petty cho rằng giá trị thời gian lao động hao phí quy định nhưng sau đó lại cho rằng 2 yếu tố xác định giá trị đó là lao động và tự nhiên. Ông đã nhầm lẫn lao động với tư cách là nguồn gốc của giá trị với lao động tư cách là nguồn gốc của giá trị sử dụng. Ông chưa phát hiện được tính hai mặt của hoạt động sản xuất hàng hoá đó là lao động cụ thể sản xuất lao động trừu tượng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng còn lao động trừu tượng tạo ra giá trị.

Câu 2. W. Petty là nhà kinh tế học phản ánh bước quá độ từ CNTT sang KTCT từ cổ điển.

Trả lời.

* Lí luận giá trị W.Petty

Trong tác phẩm bàn về thuế khoá và lệ phí (1662) W.Petty nghiên cứu về giá cả chia giá cả thành hai loại giá cả tự nhiên và giá cả chính trị.

- Giá cả tự nhiên do hao phí lao động quy định và năng suất lao động có ảnh hưởng đến mức hao phí đó. Giá cả tự nhiên là giá trị của hàng hoá. Như vậy ông là người đầu tiên tìm thấy cơ sở của giá cả tự nhiên là lao động , thấy được quan hệ giữa lượng giá trị và năng suất lao động .

-) Kết luận: Số lượng lao động = nhau bỏ vào sản xuất là cơ sở để so sánh giá trị hàng hoá, giá cả tự nhiên (giá trị), tỷ lệ nghịch với NS lao động khai thác vàng và bạc

- Giá cả chính trị chính là giá cả thị trường của hàng hoá phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngẫu nhiên và khó xác định . CP lao động trong giá cả chính trị thường cao hơn chi phí lao động trong giá cả tự nhiên .

- Tuy nhiên lí thuyết gt lao động của ông chịu ảnh hưởng của CNTT. Ông chỉ tập chung nghiên cứu mặt lượng , nghĩa là nghiên cứu về giá cả một bên là hàng hoá, một bên là tiền tệ. Ông giới hạn giả thiết đào tạo giá trị trong lao động khai thác vàng và bạc. Các loại lao động khác chỉ so sánh với lao động tạo ra tiền tệ. Giá trị hàng hoá là sự phản ánh giá trị tiền tệ .

- Mặc dù bị ảnh hưởng của phái TT nhưng trong trường phái thị trường chỉ thoả mãn với việc đơn thuần đưa ra những biện pháp kinh tế hay chỉ mưu tả lại những hiện tượng kinh tế theo kinh nghiệm như W.Petty đã tiếp cận với các quy luật khách quan =) nghiên cứu lĩnh vực sản xuất .

- Trong những t/y đầu tiên W.Petty còn mang nặng tư tưởng TT

nhưng trong t/y cuối cùng của ông thì không còn dấu vết của CNTT. Ông là người đầu tiên nhấn mạnh t/c khách quan của những quy luật tác động trong XHTB.

Câu 3. Petty là người đặt nền móng cho giá trị lao động .

Trả lời.

Trình bày lí luận giá trị lao động : Giá cả tự nhiên và giá cả chính trị (câu 2) - Ông là người đầu tiên đã tìm thấy chỉ số của giá cả tự nhiên là lao động, thấy được quan hệ giữa lượng giá trị và năng suất lao động (tỷ lệ nghịch)

-) Hạn chế mang nặng

- Lí luận này của ông đã được Adam Smith kế thừa và phát triển ông đã đưa ra 1 nghị định giá trị trao đổi là do lao động quyết định, giá trị là do hao phí lao động để sản xuất ra hàng hoá quyết định. Đây là K/n đúng đắn về giá trị nhưng ông vấp phải vđ giá cả sản xuất.

- Đến Ricardo, ông đã phân biệt được hai thuộc tính của hàng hoá và đã đưa ra đủ tất cả :
“ giá trị của hàng hoá hay số lượng của một hàng hoá nào đó khác mà hàng hoá đó trao đổi là do số lượng lao động tương đối cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định “ ông thấy rõ nguyên nhân của hàng hoá có giá trị trao đổi. Ông đã Cách Mạng một cách tài tình rằng giá trị hàng hoá giảm khi năng suất lao động tăng lên (dự đoán thiên tài của W. Petty đã được ông luận chứng)

- Chỉ khi đến Ma rkitng mới phân biệt số 2 thuộc tính của hàng hoá đó là giá trị sử dụng và giá trị có sự thống nhất biện chứng. Đây là chìa để khoá giải quyết một loạt các vấn đề trong KINH TẾ có.

Như vậy. W. Petty đã đặt nền móng cho hàng hoá giá trị. Từ những lí luận của ông , các nhà kinh tế học đã kế thừa và phát triển lí luận đó và khi được hoàn thiện bởi Ma rk. đây là công lao to lớn của ông.

Như vậy. W. Petty đã đặt nền móng cho hàng hoá giá trị. Từ những lí luận của ông , các nhà kinh tế học đã kế thừa và phát triển lí luận đó và khi được hoàn thiện bởi Ma rk. đây là công lao to lớn của ông.

Câu 4. Ad. Smith là nhà lí luận giá trị lao động song lí luận giá trị của ông vẫn chưa được nhiều và sai lầm.

Trả lời.

* Lí luận giá trị của Adam. Smith.

AdamSmith (1723- 1790) đã mở ra giai đoạn phát triển mới của sự phát triển các học thuyết kinh tế. Ông đi sâu phân tích bản chất để tìm ra các quy luật sự vận động của các hiện tượng và các quá trình kinh tế .

So với W.Petty và trường phái trọng nông, lí thuyết giả thiết lao động của A.Smith có bước tiến đáng kể .

Cũng chỉ ra rằng tất cả các loại lao động sản xuất đều tạo ra giá trị . lao động là thước đo cuối cùng của giá trị.

- Phân biệt rõ ràng giá trị sử dụng và giá trị trao đổi và kdinh. Giá trị sử dụng không quy định giá trị trao đổi. Ông bác bỏ quan điểm ích lợi quyết định giá trị trao đổi.

- Khi phân tích giá trị hàng hoá: Giá trị được biểu hiện ở giá trị trao đổi của hàng hoá trong mối quan hệ với số lượng hàng hoá khác, còn trong nền sản xuất hàng hoá phát triển nó được biểu hiện ở tiền.

- Ông chỉ ra lượng giá trị hàng hoá do lao động hao phí lao động trung bình cần thiết quy định . Lao động giản đơn và lao động phức tạp ảnh hưởng khác nhau đến lượng giá trị hàng hoá. Trong cùng một thời gian, lao động chuyên môn, phức tạp xẽ tạo ra một lượng giá trị nhiều hơn so với lao động có chuyên môn hay lao động giản đơn.

- Phân biệt giá cả tự nhiên và giá cả thị trường : giá cả tự nhiên là biểu hiện = tiền của giá trị. Ông khẳng định hàng hoá được bán theo giá cả tự nhiên, nếu giá cả đó ngang với mức cần thiết để trả cho tiền lương, địa tô, và lợi nhuận . Theo ông giá cả tự nhiên là Truy tâm, giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hoá giá cả này nhất trí với giá cả tự nhiên khi được đưa ra thị trường với số lượng đủ “thoả mãn lượng cầu thực tế”. Giá cả tự nhiên có tính chất khách quan còn giá cả thị trường phụ thuộc vào những yếu tố như quan hệ cung cầu và các loại quan hệ đường khác .

* Mâu thuẫn và sai lầm :

- Đưa ra hai định nghĩa : + “ giá trị toàn diện là do lao động quy định, giá trị là do hao phí lao động để sản xuất ra hàng hoá qđ” .
+ Giá trị của một hàng hoá = số lượng lao động mà nhờ hàng hoá

đó có thể mua được .

-) Đây là điều sai lầm, luận quần của Adam. Smith. Ông đã đưa vào hiện tượng, một bên là chủ nghĩa lao động cho nhà tư bản, một bên là nhà tư bản trả lương cho công nhân.

- Về cấu thành lượng giá trị hàng hoá : Theo ông trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền lương, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như của mọi giá trị tác động. A. Smith coi tiền lương, lợi nhuận và địa tô là nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, đó là quan điểm đúng đắn. Song ông lại lầm ở chỗ coi các khoản thu nhập là nguồn gốc đầu tiên của mọi giá trị tác động. Ông đã lẫn lộn hai vấn đề hình thành giá trị và phân phối giá trị, hơn nữa, ông cũng xem thường tư bản bất biến; coi giá trị có (v+m)

Câu 5. A. Smith đã sai lầm trong quan niệm về cơ cấu giá trị, Ricardo đã khắc phục và sửa chữa sai lầm đó nhưng vẫn chưa triệt để.

Trả lời.

- Nêu lí luận của A. Smith về cơ cấu giá trị (câu trên)

Hạn chế: chỉ có v+m, không có c.

- David. Ricardo đã gạt bỏ tính không triệt để, không nhất quán điểm về các xác định giá trị của A. Smith (giả thiết hàng lao động mua được). D. Ricardo kiên định với quan điểm: lao động là nguồn gốc giá trị, công lao to lớn của ông đã được đứng trên quan điểm đó để xác định lí luận khoa học của mình. Đồng thời ông cũng phê phán A. Smith cho rằng giá trị là do các nguồn gốc thu nhập hợp thành. Theo ông giá trị hàng hoá không phải do các nguồn thu nhập hợp thành mà ngược lại được phân thành các nguồn thu nhập.

Về cơ cấu giá trị hàng hoá, ông cũng có ý kiến khác với sai lầm giáo điển của A. Smith bỏ c ra ngoài giả thiết hàng hoá. Ông cho rằng : giả thiết hàng hoá không chỉ do lao động trực tiếp tạo ra mà còn là lao động cần thiết trước đó nữa như máy móc, nhà xưởng (tức ông chỉ biết có C1 - chỉ có đến Mã mới hoàn chỉnh được công thức tính giả thiết hàng hoá = c+v+m.

- Ricardo đã có những nhận xét tiến gần đến lợi nhuận lq, ông cho rằng những tư bản có đại lượng = nhau thì đem lại lợi nhuận như nhau. Nhưng cũng không chứng minh được vì ông hiểu được giá cả sản xuất. Theo ông sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị là ngoại lệ, trên thực tế chỉ có giá trị chứ không có giá cả sản xuất. Mã đã chỉ ra cơ cấu lệ hao giá trị thặng dư thành lợi nhuận bg và giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất trong điều kiện tự do cạnh tranh. Từ đó Mã đã giải quyết được nhiều vấn đề mà các nhà kthh trước không vượt qua được.

Câu 6. Theo A. Smith tiền lương, lợi nhuận, địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập và cũng là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi giá trị thời điểm.

=>) xem câu 4.

Câu 7. Lí thuyết bàn về vô hình của A. Smith.

- Tư tưởng tự do Kinh tế tập trung của học thuyết Kinh tế của Adam. Smith.

Điểm xuất phát trong việc phân tích tư tưởng này là nhân tố “con người kinh tế” theo ông bản chất của con người là trao đổi và ý lao động cho nhau thì người ta bị chi phối bởi lợi ích cá nhân, mỗi người chỉ biết tư lợi, chạy theo tư lợi. Song khi đó có một “bàn tay vô hình” buộc con người kinh tế đồng thời đáp ứng được lợi ích xã hội thậm chí còn tốt hơn ngay cả khi họ dự định từ trước.

Vậy bàn tay vô hình là gì theo A. Smith đó là sự hoạt động của các quy luật kinh tế khách quan. Ông gọi hệ thống các quy luật đó là trật tự tự nhiên ông chỉ ra điều kiện cần thiết cho các quy luật kết quả hoạt động là “phải có sự khác và phát triển của sản xuất hàng hoá và tđ hàng hoá. Nền kinh tế phải được phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch, quan hệ giữa người với người là quan hệ bình đẳng về kinh tế. Theo ông chỉ có chủ nghĩa tư bản mới là xã hội có được những điều kiện như vậy, vì vậy chủ nghĩa tư bản là một xã hội được sử dụng trên cơ sở quy luật tự nhiên, còn các xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến là không bình thường từ đó ông cho rằng Nhà Nước không nên can thiệp vào kinh tế theo ông nhà nước có các chức năng bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, đấu tranh chống kẻ thù trong và ngoài

nước. Vai trò nhà nước đượwwjc thể hiện khi những nhiệm vụ kinh tế vượt quá sức của doanh nghiệp.

A. Smith cho rằng chính sách kinh tế phù hợp với trật tự tự nhiên là tự do cạnh tranh.

* ý nghĩa:

+ Về mặt lí luận là cơ sở để các nhà kinh tế chính trị học sau phát triển.

- Trong phái tân cổ điển có lí luận của M. Chalmers -) đưa ra lí thuyết cân bằng mọi quát.

- Chủ nghĩa tự do mới kế thừa mọi phát triển, đb là kinh tế tập thể cộng hoà liên bang đức. Kết hợp nguyên tắc tự do với nguyên tắc công bằng xã hội trên tt.

- Samnellsen là người đã sử dụng nên lí thuyết về cơ chế thị trường tự do cạnh tranh.

+ về mặt thuận tiện: Đối với nước ta chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ một nền kinh tế chỉ huy theo cơ chế tập thể có sự quản lí của Nhà nước -) cơ cấu công sản để bảo vệ tự do kinh tế.

Câu 8. Keynes là người sáng lập ra lí thuyết kinh tế vĩ mô hiện đại. Dùng lí thuyết việc làm để chứng minh.

Trả lời.

- Theo Keyne, vấn đề quan trọng nhất, nguy hiểm nhất đối với chủ nghĩa tư bản là khối lượng thất nghiệp và việc làm. Vì vậy vị trí trung tâm trong lí thuyết kinh tế của ông là “ lí thuyết việc làm”. Lí thuyết của ông đã mở ra cả một gia đình mới trong tiến trình phát triển lí luận kinh tế tư bản (cả về chức năng tư tưởng lẫn thực tiễn). Trong đó phải kể đến lí thuyết kinh tế vĩ mô, về hệ thống điều tiết của đường Nhà nước, ông biểu hiện lợi ích và là công trình sự của chủ nghĩa tư bản đường Nhà nước.

- Đặc điểm nổi bật của học thuyết Keynes là đưa ra phương pháp phân tích vĩ mô. Theo ông việc phân tích kinh tế phải xuất phát từ những các mọi lượng lớn để tìm ra công cụ tác động vào khuynh hướng, làm phát triển mọi lượng.

- Keynes đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô với mọi đại lượng

+ Đại lượng xuất phát: không phát triển hoặc phát triển chậm (như các nguồn v/c: TL sản xuất, số lượng slđ, trình độ chuyên môn hoá của chủ nghĩa, cơ cấu chế độ xã hội...)

+ Đại lượng khả biến độc lập: những khuynh hướng tâm lí (tiết kiệm, tđ, đầu tư...) nhóm này là cơ sở hoạt động của mô hình, là đòn bẩy cho sự hoạt động của các tổ chức kinh tế.

+ Đại lượng khả biến phụ thuộc vào: cụ thể hoá tình trạng của nền kinh tế (số lượng, quản gia, thu nhập quân dân.)

$R = c + s$

$Q = c + I \Rightarrow I = S$

$R = Q$

=> việc điều tiết vĩ mô nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập đòi hỏi tăng I, giảm S. Có như vậy mới giải quyết được khối lượng thất nghiệp.

* Lí thuyết về việc làm của Keynes

Khi việc làm phát triển lên thì thu nhập thực tế phát triển -) phát triển tiêu dùng nhưng tốc độ phát triển tiêu dùng chậm hơn tốc độ phát triển thu nhập nên có khuynh hướng tiết kiệm một phần thu nhập. Do đó các doanh nghiệp sẽ bị thua lỗ nếu sử dụng toàn bộ số lượng lao động tăng thêm. Nếu muốn khắc phục tình trạng này cần phải kích thích quần chúng tiêu dùng thêm phần tiết kiệm của họ, và cần phải có một lượng tái bản đầu tư để kích thích các chủ doanh nghiệp sử dụng số lượng lao động phát triển thêm. Khối lượng tái bản đầu tư phụ thuộc vào sở thích đầu tư của nhà kinh doanh mà sở thích đầu tư phụ thuộc vào hiệu quả giới hạn của TB (hiệu quả giới hạn của TB có xu hướng giảm đến khi bằng lãi suất) do đó để phân tích lí thuyết chung về việc làm phải sáng tỏ các lí thuyết về khuynh hướng tiêu dùng, hiệu quả giới hạn của TB.

- Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn:

* Khuynh hướng tiêu dùng phụ thuộc vào : thu nhập, nhân tố khách quan ảnh hưởng tới thu nhập sự hoạt động phát triển tiền cùng danh nghĩa, sự phát triển chênh lệch giữa thu nhập với thu nhập vậy những nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến khuynh hướng như dự phòng dùng cho tương lai.

+ Khuynh hướng tiết kiệm phụ thuộc vào : động lực kinh doanh,

động lực tiền mặt, động lực cải tiến và động lực thận trọng về tài chính.

• -) Khuynh hướng sử dụng giới hạn là khuynh hướng phân chia thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng -kỳ hiệu dc/ dR => khuynh hướng này có xu hướng giảm dần nghĩa là cùng với sự tăng lên của thu nhập thì tiêu dùng tăng lên nhưng với tốc độ chậm hơn, vì phần thu nhập tăng thêm đem phân chia cho tiêu dùng ít hơn. Từ đó tạo khoảng cách giữa tiêu dùng và thu nhập đó là tiết kiệm. Khi đó khuynh hướng tiêu dùng giới hạn giảm dần còn khuynh hướng tiết kiệm giới hạn tăng dần -) sự thiếu hụt cần tác động là xu hướng vĩnh viễn của mọi nền sản xuất => gây ra khủng hoảng, thất nghiệp.

- Lãi suất và hiệu quả giới hạn của tư bản.

+ Lãi suất của sự trả công cho số tiền vay. Nó là phần thưởng cho "sở thích chi tiêu tư bản" trong nền kinh tế, lãi suất tỷ lệ nghịch với số lượng tiền cần thiết trong lưu thông (i tăng, I giảm).

+ Theo đã tăng lên của vốn đầu tư thì " hiệu quả của tư bản " sẽ giảm dần và nó được gọi là "hiệu quả giới hạn của tư bản " " vậy hiệu quả giới hạn tư bản" là quan hệ giữa phần lời triển vọng được đảm bảo bằng đơn vị bổ sung của tư bản và số phần đẻ sản xuất ra đơn vị đó.

- Số nhân đầu tư : số nhân là tỉ số giữa tốc độ tăng thu nhập và tăng đầu tư. Nó sử dụng sự gia tăng đầu tư để làm cho gia tăng thu nhập lên bao nhiêu lần.

Nếu dR: gia tăng thu nhập |

DI: gia tăng đầu tư

K: số nhân

=>K= dR/dI vì ds=dI

=> K= dR/dI = dR/dS= dR/dr

dR/dR-dC/dR

1

=

1-dC/dR

-) Mô hình số nhân phản ánh quan hệ giữa gia tăng thu nhập với gia tăng đầu tư theo Keynes mỗi sự gia tăng của đầu tư đều kéo theo sự gia tăng của cầu bổ sung cung, cầu về TLSX. Do vậy làm tăng cầu tiêu dùng, tăng giá hàng, tăng việc làm cho công nhân. Tất cả điều đó làm cho thu nhập tăng lên. Đến lượt nó, tăng thu nhập lại là tiền đề cho tăng đầu tư mới.

* Các trường phái nhấn mạnh vai trò của Nhà nước.

- CNTT: Khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời, tài sản đã dựa vào Nhà nước để tích lũy vốn vì Nhà nước nắm đường về ngoại thương, đề ra luật lệ, c/s, kiểm soát buôn bán giúp ts thu được lợi nhuận từ hoạt động ngoại thương .

- Học thuyết của Keynes: trước cuộc khủng hoảng 29-33 -) đưa ra vai trò tất yếu của Nhà nước. Nhà nước trong các c/s vĩ mô sẽ khắc phục khủng hoảng, ổn định tăng kinh tế -) nhấn mạnh vai trò của Nhà nước.

- Chủ nghĩa tự do Kinh Tế : Nhà nước chỉ can thiệp vào kinh tế ở một mức độ nhất định

VD: Nền kinh tế ở Đức, Nhà nước can thiệp theo hai nguyên tắc: hỗ trợ và tương hợp.

- Samuelson: coi trọng cả cơ chế tập thể và Nhà nước: Nhà nước phải có chức năng can thiệp điều tiết kinh tế nhưng tôn trọng quy luật kinh tế kết quả của kinh tế tập thể.

Câu 9. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế hỗn hợp của Samuelson.

Trả lời.

- Nguyên nhân: cơ chế tập thể tồn tại những khuyết tật vốn có như ô nhiễm MT mà doanh nghiệp không phải trả giá cho sự huỷ hoại đó, những thất bại thị trường do đường gây ra, tệ nạn như khủng hoảng, thất nghiệp, phương pháp thu nhập bất bình đẳng do hệ thống thông tin mang lại-) cần có sự can thiệp của Nhà nước

* Vai trò: 4 chức năng chính.

1. Thiết lập khuôn khổ PL: Cp đề ra các quy tắc trò chơi kinh tế mà các doanh nghiệp, người tiêu dùng và cả bản thân CP cũng phải tuân thủ. Bao gồm quy định về tài sản , quy tắc về hợp đồng,

và hoạt động kinh doanh trách nhiệm và cả những quy định trên nhiều lĩnh vực khác nhau , đó là những nguyên tắc sử sự chuộc lỗi mọi người phải tuân theo.

2. Sửa chữa những thất bại của tập thể để tập thể hoạt động có hiệu quả:

- Sự can thiệp của CP để hạn chế đường, đảm bảo tích hiệu quả của cạnh tranh tập thể

- Nhà nước tác động bên ngoài cùng dẫn đến tính không hiệu quả của các hoạt động thị trường và đòi hỏi Nhà nước phải can thiệp.

Tác động bên ngoài xảy ra khi doanh nghiệp hoặc con người tạo ra chi phí lợi ích cho doanh nghiệp khác hoặc người khác mà các doanh nghiệp hoặc các con người đó không nhận được đúng số tiền cần được trả hoặc không phải trả.

- Cần phải đảm bảo việc sản xuất các hàng hoá công cộng. Tư nhân thường không muốn sản xuất hàng hóa công do lợi ích giới hạn thu được là rất nhỏ, mà có nhiều hàng hóa công cộng có ý nghĩa với Qgia như Qp, Lp trật tự trong nước... nếu không thể giao cho tư nhân được. Do đó cỗ phần phải sản xuất hàng hóa công cộng.

3. Đảm bảo sự công bằng :

Sự phân hoá, bất bình đẳng sinh ra từ cơ chế tập thể là tất yếu.

CP phải thông qua cs phân phối thu nhập, công cụ quan trọng nhất của Nhà nước là thuế lũy tiến và lưới an toàn bảo vệ người không may khỏi bị huỷ hoại về kinh tế. Đôi khi cp trợ cấp tiêu dùng, trợ cấp thất nghiệp.

4. Ổn định kinh tế vĩ mô: vấn đề nan giải cơ bản của kinh tế vĩ mô là : không nước nào trong một thời gian dài có thể được kinh doanh tự do, làm phát thất nghiệp và việc làm đầy đủ. Nền kinh tế luôn gặp khủng hoảng chu kì. Do đó cp = bằng các công cụ vĩ mô như c/s tài khoá, tiền tệ sẽ góp phần ổn định môi trường kinh tế vĩ mô => vai trò : duy trì tăng trưởng ổn định, kiềm chế lạm phát.

+ Nhược điểm của bàn tay hữu hình đó là đường, bảo thủ trì trệ, có những khi sai lầm về đường lối. Do vậy phải kết hợp cả hai cơ chế tập thể xác định giá cả sản lượng, trong khi đó cỗ phần điều tiết tập thể bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ.

Câu 10. thời kì tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản cũng là thời kì thống trị của CNTT

Trả lời.

- CNTT là hệ thống quan điểm tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, mà trước hết là tầng lớp tư sản thương nghiệp. Nó ra đời trong thời kì tan rã của PTSX phong kiến. Đó là thời kì chuyển từ nền kinh tế giản đơn sang nền kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa hay còn gọi là thời kì tích lũy nguyên thủy tư bản.

- Thời kì tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa là thời kì tạo ra những tiền đề cho sự ra đời của PTSX tư bản chủ nghĩa. K. Mã đã chỉ ra rằng để cho chủ nghĩa tư bản ra đời thì phải cần có hai điều kiện đó là + Tích lũy được một lượng tiền nhất định để trở thành tư bản.+ Phải giải phóng được số lượng để trở thành hàng hoá sld=> quan trọng

Hai tiền đề này có từ khi kinh tế hàng hoá ra đời , nhưng sự ra đời của nó rất chậm chạp vì vậy khi giai cấp tư sản ra đời nó sử dụng phương pháp bạo lực như tước đoạt những người sản xuất nhỏ, buôn bán nô lệ da đen ... Để thúc đẩy nhanh chóng sự ra đời của hai tiền đề trên yêu cầu tập thể của thời kì này là sự ra đời của chủ nghĩa tập thể, bởi lẽ thương nghiệp mang lại cho giai cấp tư sản nhiều lợi nhuận. Đặc biệt trong thời kỳ này với những phát kiến địa lí đã làm thúc hoạt động ngoại thương từ đó cho thấy sự quan trọng của hoạt động ngoại thương.

=> Đòi hỏi có học thuyết như vậy => CNTT thống trị trong thời kì tích lũy nguyên thủy TB.

=> Vậy vấn đề tích lũy tiền có ý nghĩa cực kì quan trọng cho sự ra đời của CNTB CNTT là nhân chứng đầu tiên cho. Hãy tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa.

* Hạn chế và vai trò của CNTT.

- Nhà nước luận điểm của CNTT có rất ít g/c lí luận và thường được nêu lên dưới hình thức lời khuyên thực tiễn về c/s kinh tế, lí luận mang nặng t/c kinh nghiệm, => khó trở thành lí luận chung được.(thiếu tính khoa học)

- CNTT chỉ bám sâu ở lĩnh vực lưu thông mà chưa đi sâu vào

lĩnh vực sản xuất những kết luận cho rằng “tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương mại, còn hàng hoá chỉ là phương tiện làm tăng địa vị tiền tệ” là sai lầm vì lưu thông chỉ là một khâu trong quá trình sản xuất, nên chủ nghĩa tập thể chỉ đến được cái vô bên ngoài mà chưa đi sâu nội dung bên trong. Họ chưa thấy phải qua sản xuất mới có lợi nhuận.

- Trong lúc đánh giá cao ngthg, họ đánh giá thấp vai trò Nhà nước và chủ nghĩa. Coi như ngành trung gian, chủ nghĩa không phải là nguồn gốc của cái (trừ chủ nghĩa khai thác vàng, bạc)
- Họ chưa thấy được những quy luật kinh tế khách quan thống trị trong đời sống kinh tế.

* Vai trò/s : Mặc dù chưa biết đến quy luật kinh tế và còn hạn chế về tính lí luận, nhưng hệ thống quan điểm kinh tế của trường phái TT đã tạo ra những tiền đề lí luận kinh tế xã hội cho các lí luận kinh tế tập thể sau này biểu này ở chỗ họ đưa ra quan điểm: sự giàu có không phải là ở gtsd mà là tiền. Tư tưởng Nhà nước can thiệp pkt(=) sau này vận dụng.

- Đối với tập thể : chỉ ra biện pháp cho giai cấp tư sản tích lũy được vốn thâm nhập vào lực lượng sản xuất. Muốn tích lũy được vốn thì phải làm kinh tế, hơn nữa trong cơ chế tập thể phải tăng cả nội thương, lẫn ngoại thương

câu 11. Monchetien “nội thương” một hệ thống ống dẫn, ngoại thương máy bơm. Muốn tăng của cải phải có ngoại thương nhập dẫn của cải qua nội thương.

trả lời.

- Tập thể của chủ nghĩa tập thể đó là họ coi trọng tiền tệ, họ coi tiền tệ như là thước đo tiêu chuẩn của sự giàu có và mọi sự hùng mạnh của một quốc gia. Do đó mục đích kinh tế của mỗi nước đó là phải tăng kl tiền tệ. Nhà nước càng nhiều tiền thì càng giàu có; họ coi hàng hoá chỉ là phương tiện tăng kl tiền tệ. Họ coi tiền là đại b duy nhất của của cải, tiêu chuẩn để đánh giá mọi hình thức hành nghề hoạt động nghề nghiệp, những hoạt động nào mà không dẫn đến tích lũy tập thể là hoạt động không có lợi, hoạt động tiêu cực. Họ coi nghề nông là một nghề trung gian những hoạt động tích cực và tích cực vì nghề nông không làm tăng hay giảm của cải, hoạt động chủ nghĩa thì không thể là nguồn gốc của cải (trừ chủ nghĩa khai thác vàng bạc) do đó nội thương chỉ có tác dụng di chuyển của cải trong nước chức không thể làm tăng của cải trong nước.

- Khối lượng tiền tệ chỉ có thể gia tăng = con đường ngoại thương. Trong hoạt động ngoại thương phải thực hiện c/s xuất siêu (xuất nhiều, xuất ít) Học thuyết trọng thương cho rằng lợi nhuận tạo ra cho lĩnh vực lưu thông nó là kết quả việc mua ít bán nhiều, mua rẻ bán đắt mà có v.

=> Ngoại thương là động lực tăng kinh tế chủ yếu của một nước, không có ngoại thương không thể tăng được của cải . Ngoại thương được ví như máy bơm đưa lượng tiền nước ngoài vào trong nước

=> Quan điểm này đánh giá cao ngoại thương xem nhẹ nội thương vì ông chỉ chú ý đến lĩnh vực lưu thông (T-H-T) mà chưa hiểu được toàn bộ quá trình sản xuất và bước chuyển của việc tạo ra lợi nhuận đó là do gt sản xuất => giải pháp số một là tăng cả nội thương và ngoại thương.

- Tích lũy tiền tệ chỉ thực hiện được dưới sự giúp đỡ của Nhà nước. Nhà nước nắm độc quyền về ngoại thương, thông qua việc tạo điều kiện pháp lí cho công ty thương mại độc quyền buôn bán với nước ngoài.

Câu 12. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa tập thể:

Trả lời.

- Về mặt lịch sử: tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản(câu 10)

- Về mặt tư tưởng: phong trào phụ hưng chống tư tưởng đen tối thời trung cổ, chủ nghĩa duy vật chống lại các thuyết giáo duy tâm của nhà thờ như Bruno, Bacon....khoa học tự nhiên phát triển mạnh, những phát kiến địa lí(thế kỉ XV-XVI) tìm ra châu Mỹ, đi vòng từ châu phi đến châu á đã tạo ra điều kiện mở rộng thị trường và xâm chiếm thuộc địa(A, P, BAN, TBN...)

* Câu ngạn ngữ” phi thương bất phú” ở Việt Nam ta hiện nay:

- “phi thương bất phú” thể hiện sự coi trọng thương nghiệp , những vùng nào tăng mạnh thương nghiệp thì kinh tế vùng đó

tăng.

- Trong điều kiện của nước ta hiện nay thì câu nói đó vẫn còn phù hợp

Xuất phát từ một nền kinh tế của nước ta còn lạc hậu thương mại không tăng (cả về nội thương lẫn ngoại thương). Đã có thời kì chúng ta thực hiện c/s “bỏ quan trả cán” để kim hãm sự phát triển kinh tế=> làm cho kinh tế thụt lùi so với thế giới. Nếu kinh tế chỉ huy theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã làm cho thương mại kém phát triển cả về nội thương và ngoại thương=> nền kinh tế yếu kém. Đến đại hội Đảng VI(86) Nhà nước chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển sang nền kinh tế hàng hoá vận động theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa => đòi hỏi phải tăng mạnh thương mại cả về nội thương lẫn ngoại thương => có c/s n/thương của mình. Sau 10 năm thực hiện nhg đất nước đã thu được nhiều thành tựu kinh tế quan trọng, chứng tỏ quan điểm trọng thương là đúng đắn, phải có giao lưu với nước ngoài mới có điều kiện sản xuất trong nước, tăng tích lũy vốn.

- Bên cạnh đó chúng ta cũng không coi thương mại là con đường làm giàu duy nhất, vì quan điểm trọng thương chỉ quan tâm đến một lĩnh vực của kinh tế trong sản xuất đó là lưu thông mà thôi. Mà ta cần phải biết kết hợp giữa tăng trọng thương với tăng nền chủ nghĩa và Nhà nước trong nước coi nhà nước là thế mạnh. Quá trình sản xuất được thể hiện:

TLSX

T-H

SLĐ+ ...sản xuất....H....T

=> Trong lâu dài chúng ta phải chú trọng tăng sản xuất và coi lưu thông là môi giới mà thôi.

Câu 12. “Thương mại là hòn đá thử vàng để thử sự phồn thịnh của một quốc gia, không có phép nào để kiếm tiền trừ thương mại”

Trả lời.

*Hoàn cảnh ra đời:

- Ra đời trong giai đoạn thế kỉ XVII - giai đoạn học thuyết về bản cân đối thương mại. Đại biểu điển hình là Thomas Mun (1571- 1641). Giám đốc công ty Đông ấn. Hoạt động của công ty này đã dẫn đến việc xuất khẩu rất nhiều kim khí, điều mà học thuyết tiền tệ phản đối (học thuyết tiền tệ giữ để lượng tiền không ra nước ngoài)

- Bảng cân đối thương mại “ chúng ta phải giữ vững nguyên tắc là hàng năm bán cho người nước ngoài lượng hàng hoá lớn hơn số lượng chúng ta phải mua vào của họ để đạt được sự cân đối đó ông khuyên mở rộng cơ sở cho công nhân, thu hẹp tiêu dùng quá mức hàng tiêu dùng của nước ngoài, đẩy mạnh cạnh tranh => hạ giá thành, nâng cao chất lượng hàng hoá Anh. Theo quan điểm của ông việc xuất khẩu tiền nhằm mục đích buôn bán là chính đáng. Bởi vì “ vàng đẻ ra thương mại, còn thương mại làm ra tiền tăng lên” tình trạng tiền thừa thãi trong nước là có hại, làm cho giá cả hàng hoá tăng cao.

* Nhận xét

- Đúng: trong điều kiện phát triển kinh tế : Vận dụng như nước ta hiện nay.

- Sai: chưa đề cập đến quá trình sản xuất (giống câu trên)

*ý nghĩa: Đối với nước ta trong điều kiện kinh tế tích lũy vốn hiện nay cần tăng thương mại, còn về lâu dài cần tăng sản xuất (giống câu 11)

câu 13. “ Khối lượng tiền tệ chỉ có thể gia tăng bằng con đường ngoại thương, trong hoạt động ngoại thương phải thực hiện cs xuất siêu”

trả lời.

- Đề có thể tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương mại, trước hết là ngoại thương. Trong ngoại thương phải thực hiện xuất siêu, tiền sinh ra trong lưu thông, qua trao đổi không ngang giá (quan điểm của chủ nghĩa tập thể).

- Bảng cân đối thương mại. Trong buôn bán thương mại phải

đảm bảo xuất siêu để có chênh lệch tăng tích lũy tiền, T.Mun viết: “Chúng ta phải thường xuyên giữ vững nguyên tắc là hàng năm bán cho người nước ngoài số lượng hàng hoá lớn hơn số lượng hàng hoá chúng ta phải mua của họ”.

Nếu $H1 - T - H2 = H1 > H2$

$T1 - H - T2 = T1 > T2$

- Để có xuất siêu họ cho rằng chỉ xuất siêu thành phẩm chứ không xuất khẩu nguyên liệu, thực hiện thương mại trung gian, mang tiền ra nước ngoài để mua rẻ ở nước này bán đắt ở nước khác, thực hiện c/s thuế qun bảo hộ, nhằm kiểm soát hàng hoá nhập khẩu, khuyến khích tăng hàng hoá xuất khẩu.

- Quan điểm này cũng sai lầm vì chỉ tăng.

- Chỉ dùng trong điều kiện tăng kinh tế

Câu 14. Học thuyết về sản phẩm thuần tuý của phái trong nông

trả lời.

- Đây là lí thuyết trọng tâm của trường phái trọng nông.

- “ Sản phẩm thuần tuý là số chênh lệch giữa hai sản phẩm và chi phí sản xuất. Nó là số dôi ra ngoài chi phí sản xuất. Nó được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp”

- Những người trọng nông cho rằng “ chủ nghĩa không tạo ra sản phẩm thuần tuý” theo T.Quesney có hai nguyên tắc hình thành giá trị tương ứng với hai lĩnh vực chủ nghĩa và Nhà nước.

+ Trong lĩnh vực Nhà nước, giá trị hàng hóa = mọi cp, bao gồm, cp về hạt giống, cp về sức vật cây kéo, tiền lương công nhân, tiền lương nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp, cp bổ xung của TBTN cộng với sản phẩm thuần tuý. Như vậy, sản phẩm thuần tuý chỉ tạo ra trong lĩnh vực Nhà nước

+ Trong lĩnh vực công nhân, giá trị hàng hóa = mọi cp, bao gồm cp về nguyên liệu, tiền lương công nhân, tiền lương nhà tư bản công nghiệp và cp bổ xung của TBTN=) không tạo ra sản phẩm thuần tuý.

Nguyên nhân:

+ Trong công nhân: Quá trình tạo ra sản phẩm mới chỉ là quá trình kết hợp giản đơn những nguyên tố cũ mà không có sự tăng thêm về chất nên không tạo ra sản phẩm thuần tuý.

+ Trong Nhà nước: Nhờ có sự tác động của tự nhiên nên có sự tăng thêm về chất , tạo ra chất mới -) tạo ra sản phẩm thuần tuý.

VD: Khi reo một hạt lúa -)trở bông

-) cho hàng chục hạt lúa mới. Đó là sự tăng thêm về chất và như vậy chỉ có lĩnh vực nhà nước mới tạo ra sản phẩm thuần tuý.

- Công lao của Quesney là đã cho rằng sản phẩm thuần tuý được tạo ra trong những ngành nông nghiệp nghĩa là ông cũng đã gắn việc tìm tòi sản phẩm thuần tuý với lĩnh vực sản xuất (khác với chủ nghĩa tập thể là trong lĩnh vực lưu thông)=) đặt vấn đề một cách khoa học .

- Tuy nhiên chưa giải quyết triệt để:

- Phái trọng nông đã giải thích của cái theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa(trường phái tự nhiên) và đã thực lùi một bước so với CNTT. Phái trọng nông đã tầm thông hoá khái niệm của cái, không thấy được tính chất hai mặt của nó “hiện vật và giá trị”.

Quesnay sai lầm khi coi nhà nước là nguồn lợi duy nhất -) cp và cũng chỉ mang hình thức -) chưa chi ra b/c mà chỉ mô tả, liệt kê những cái bên ngoài

Câu 15. Chủ nghĩa tự do kinh tế

=) chủ nghĩa tự do kinh tế là các lí thuyết coi nền kinh tế TBCN là hệ thống hoạt động tự động, do các quy luật kinh tế khách quan tự phát

điều tiết. Tư tưởng cơ bản của nó là tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế

* Nhà nước người đề xướng ra tư tưởng tự do kinh tế là các nhà kinh tế học tư sản cổ điển, bắt đầu là W.Pehy thừa nhận và tôn trọng các quy luật kinh tế, kết quả vạch ra ml hệ phụ thuộc, nhân quả giữa các súc vật, hiện tượng. Ông viết “trong c/s và trong kinh tế” phải tính đến những quá trình tự nhiên, không nên dùng hành động cưỡng bức để chống lại quá trình đó thừa nhận quá trình tự do cá nhân và đôi tự do cạnh tranh.

* Tư tưởng tự do kinh tế này được tiếp tục tăng trong tp nghiên cứu về “nguyên nhân và bản chất giàu có của các dân tộc” của A. Simith lí thuyết về “con người kinh tế” và bàn tay vô hình của

A.S đã chứng tỏ các quy luật kết quả tự phát điều tiết nền kinh tế mà không cần có sự can thiệp của Nhà nước(theo A.S)

* Ricardo tiếp tục lí luận của A.simth và phát hiện ra những quy luật kinh tế và tôn trọng tự do kinh tế.

- Trường phái tân cổ điển tiếp tục kế thừa và tăng, tiêu biểu là Leno Wlras và Marshall.

+ L.Walras (trường phái thành Lausanre- Thụy sĩ)

-Lý thuyết về giá cả: chủ trương phân tích thị trường tự do cạnh tranh.

- Lý thuyết cân bằng mọi tổng quát: phản ánh sự phát triển tư tưởng “bàn tay vô hình” của A.S. đó là trạng thái cơ bản của cá ba tư tưởng: tư tưởng hàng hoá, tư tưởng tư bản và tư tưởng lao động nó được thực hiện thông qua dao động tự phát của c-c và giá cả hàng hóa trên thị trường.

+ A. Marshall: (trường phái Cambrige-anh) lý thuyết cung cầu và giá cả cân bằng trên thị trường tự do cạnh tranh-) tự điều tiết -) giá cả là sự va chạm giữa...-) tạo ra giá cả.

* Chủ nghĩa tự do mới tiếp tục tăng lí luận của chủ nghĩa tự do cũ. Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa tự do mới đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở một mức độ nhất định. Khẩu hiệu của tư tưởng nhiều hơn, Nhà nước can thiệp ít hơn. Lí thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới tăng mạnh ở cộng hoà liên bang Đức dưới hình thức kinh tế tập thể xã hội , chủ nghĩa cá nhân mới ở Anh, chủ nghĩa bảo thủ mới ở Mỹ, chủ nghĩa giới hạn ở áo Đặc biệt ở Đức “kết hợp nguyên tắc tự do với nguyên tắc cân bằng xã hội trên tập thể”

* Samuelson: (kinh tế hh trường phái chính hoạt động). Chủ trương tăng kinh tế phải dựa vào cả hai bàn tay là cơ chế thị trường và Nhà nước” điều hành một nền kinh tế không có cả cổ phần lẫn tập thể cũng như định vổ tay bằng một bàn tay)

=) CN tự do kinh tế ngày càng được phát triển qua nhiều năm, nhiều thế hệ, những trường phái và có ý nghĩa tích cực như ngày nay.

Câu 16. Quan điểm của Samnelson về vai trò của huyếch từ bên ngoài đối với sự tăng trưởng ở các nước đang phát triển:

trả lời.
Theo lí thuyết này, để tăng trưởng kinh tế nói chung cần đảm bảo bốn yếu tố là nhân lực, tài nguyên tự nhiên, cơ cấu tư bản và kỹ thuật.

* về nhân lực:

- ở nước nghèo, tuổi thọ trung bình của người dân thấp(57-58 tuổi) do đó phải kiểm soát bệnh tật, nâng cao sức khoẻ và chất lượng dinh dưỡng để họ làm việc có năng suất cao hơn-) phải sử dụng bệnh viện, hệ thống bảo vệ sức khoẻ.

- Số người mù chữ chiếm 32-52%. Đầu tư công tác xoá nạn mù chữ, trang bị kĩ thuật mới cho nông nghiệp, công nghiệp, đào tạo nhân lực tại nước ngoài các lao động nông thôn có năng suất thấp -) chuyển sang chủ nghĩa .

* Về tự nhiên thiên nhiên:

- Các nước nghèo thường có đất đai chật hẹp, khoáng sản ít ỏi so với số dân đông tài nguyên quan trọng nhất của các nước này là đất nông nghiệp, việc sử dụng đất đai sẽ góp phần làm tăng tài sản quốc dân. Do đó phải có chế độ đất đai, phân bón, canh tác thực hiện tư hữu hoá đất đai để kích thích chủ trại đầu tư vốn và kĩ thuật.

* về cơ cấu tư bản: muốn có tư bản phải tích lũy vốn, nhưng ở nước nghèo nguồn sử dụng lao động thấp, chỉ đảm bảo cho dân cư ở mức sống tối thiểu, không có tiết kiệm, do đó không có vốn để đầu tư xây dựng, tăng cơ cấu hạ tầng. Để có TB thì phải vay vốn nước ngoài. Hiện nay TB với các nước vẫn còn đang rất nan giải. Phong trào giải phóng dân tộc là mối nghi ngại với các nhà đầu tư nước ngoài, trong khi nước nghèo vẫn còn nợ lớn và không có khả năng trả nợ cả gốc lẫn lãi.

* Về kỹ thuật:

có trình độ kỹ thuật rất kém, nhưng có khả năng bắt chước kĩ thuật và công nghệ của các nước đi trước. Đây là con đường rất hiệu quả để tăng kinh tế.

=) Chung quy lại các nước nghèo vẫn vướng phải cái vòng luẩn

quần của sự nghèo khổ.
Tiết kiệm và
đầu tư thấp

thu nhập tốc độ tích
bq thấp lũy vốn thấp

Năng suất
Thấp

Câu 17. Nhà nước đặc điểm chủ yếu của lý thuyết Keynes.

Keynes (1884-1946) là một nhà kinh tế học người Anh. Thành phố nổi tiếng là "Lý thuyết chung về việc làm năng suất và tiền tệ" (1936) đặc điểm chủ yếu của học thuyết Keynes.

- Kịch liệt phê phán c/s kinh tế của chủ nghĩa bảo thủ. Ông không đồng ý với quan điểm của trường phái "cổ điển và tân cổ điển" về sự cân bằng kinh tế dựa trên cơ sở tự điều tiết của thị trường. Theo ông, muốn có cân bằng Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế.

- Vấn đề quan trọng nhất, nguy hiểm nhất là khối lượng thất nghiệp và việc làm. Vị trí trung tâm trong học thuyết của ông là lý thuyết "việc làm". Trong đó kể đến lý thuyết kinh tế vĩ mô, về hệ thống điều tiết của đường Nhà nước, ông biểu hiện lợi ích và là công trình sư của chủ nghĩa tư bản đường Nhà nước.

- Theo ông, việc phân tích phải bắt nguồn từ những tổng lượng lớn để nghiên cứu mối hệ giữa các tổng lượng và khuynh hướng chuyên biến của chúng để tìm ra khuynh hướng, công cụ tác động vào những khuynh hướng làm luôn thay đổi tổng lượng.

Mô hình kinh tế của ông gồm ba đại lượng:

+ Đại lượng xuất phát: không biến đổi hoặc biến đổi chậm. Đó là những nguồn v/c tlsx, mức độ trang bị kỹ thuật, trình độ chuyên môn hoá của chủ nghĩa, cơ cấu của chế độ xã hội.

+ Đại lượng khả biến độc lập: là những khuynh hướng tâm lý (tiết kiệm, tiêu dùng, đầu tư...) nhóm này là cơ sở hoạt động của mô hình, là đòn bẩy cho sự hoạt động của các tổ chức kinh tế.

+ Đại lượng khả biến phụ thuộc: cụ thể hoá tình trạng của nền kinh tế (số lượng quốc gia, thu nhập quốc dân) - $R=C+S$

$Q=C+I \Rightarrow I=S$

$R=Q$

- Lý thuyết của Keynes đánh giá cao vai trò của tiêu dùng và trao đổi, coi tác dụng và trao đổi là nhiệm vụ số một mà nhà kinh tế học phải giải quyết. Theo ông, cùng với sự tăng lên của việc làm thì cũng có sự tăng lên của thu nhập và do đó có sự tăng lên của tiêu dùng và do đó có hiệu quả giảm xuống đây là nguyên nhân gây ra khủng hoảng, thất nghiệp, trì trệ trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vì thế để đẩy mạnh sản xuất bảo đảm cân đối cung cầu thì phải nâng cầu tác dụng lên, tìm biện pháp kích thích cầu có hiệu quả chính vì thế lý thuyết của Keynes còn được gọi là lý thuyết trong cầu.

- Tuy nhiên phương pháp luận của Keynes là siêu hình, ông cho rằng lý thuyết này đúng với mọi chế độ xã hội.

* Lý thuyết về sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế của Keynes.

- Đầu tư Nhà nước. Sự tăng giá của Nhà nước vào kinh tế sẽ làm tăng đầu tư tư nhân cũng như tăng tiêu dùng của Nhà nước lên. Vì vậy làm cho cân có hiệu quả tiến sát với đường biến đổi của thu nhập. Nhờ vậy mà tăng C, tăng Y chống khủng hoảng và thất nghiệp.

- Sử dụng hệ thống tài chính

- Tín dụng và lưu thông tiền tệ.

+ Kích thích lòng tin, tính lạc quan và tích cực đầu tư của nhà kinh doanh. Lạm phát là biện pháp hữu hiệu để kích thích thị trường mà không gây ra nguy hiểm (có kiểm soát) để tăng giá cả.

+ Đề bù đắp thiếu hụt ngân sách Nhà nước -) chủ trương in thêm tiền để cấp phát cho ngân sách hoạt động, mở rộng đầu tư Nhà nước và đảm bảo chi tiêu cho công nhân.

+ Sử dụng công cụ thuế để điều tiết nền kinh tế: tăng thuế để

điều tiết bớt một phần tiết kiệm từ thu nhập của người lao động, đưa vào ngân sách để Nhà nước mở rộng đầu tư, giảm thuế với nhà đầu tư để tăng đầu tư.

- Tạo việc làm, mở nhiều hình thức đầu tư để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, chống khủng hoảng, có thể với nghề ăn bám như sản xuất vũ khí, chạy đua vũ trang.

- Khuyến khích tiêu dùng, khuyến khích tiêu dùng cá nhân đối với nhà tư sản, tầng lớp giàu có và người nghèo.

Câu 18. Cơ chế thị trường được Samuelson đề cập trong lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp.

Trả lời.

- Cơ chế tập thể là một hình thức tổ chức kinh tế, trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế là: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai?

Cơ chế tập thể không phải là một sự hỗn độn mà là một trật tự kinh tế.

- Tập thể là một quá trình mà trong đó người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá.

- Hàng hoá bao gồm: Hàng tiêu dùng, dịch vụ và yếu tố sản xuất như đất đai, lao động, TB từ đó hình thành nên tập thể hàng tiêu dùng và tập thể các yếu tố sản xuất.

- Trong cơ chế thị trường có một hệ thống tự tạo ra sự cân đối giữa giá cả và sản xuất. Nếu một loại hàng hoá có nhiều người mua thì người bán sẽ tăng giá để phương pháp một lượng cung hạn chế, giá cả tăng sẽ thúc đẩy người sản xuất làm ra nhiều hàng hoá hơn, có khi nhiều hàng người bán lại hạ giá (-) số người mua hàng lại tăng lên và cứ tiếp tục như vậy.

- Nói đến cơ chế thị trường là phải nói đến cung cầu hàng hoá. Đó là cung cầu của hai lực lượng người bán và người mua trên thị trường. Sự biến động của giá cả đã làm cho trạng thái của cung cầu thường xuyên biến đổi và đó cũng chính là nội dung quy luật c-c hàng hoá.

- Trong nền kinh tế tập thể, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh. Hệ thống thị trường luôn phải dùng lãi, lỗ để quan điểm ba vấn đề: cái gì, thế nào, cho ai.

- Kinh tế tập thể phải được hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật kinh tế khách quan chi phối.

- Tập thể được chia làm hai phần

* Tập thể hàng hoá và dịch vụ (tập thể đầu ra)

* Tập thể yếu tố sản xuất (tập thể đầu vào)

+ Trên tập thể đầu vào: doanh nghiệp là sức cầu, cần của doanh nghiệp về các yếu tố sản xuất được tuân theo nguyên tắc ích lợi giới hạn, hộ gia đình là sức cung, cầu về hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ của hộ gia đình cũng tuân theo nguyên tắc ích lợi giới hạn.

- Đồng tiền vận động theo quy trình vòng tròn khép kín.

Với cơ chế vận động như vậy của tập thể, khi diễn ra sự biến đổi. Vì vậy nền kinh tế sẽ đạt được một sự cân đối chung. Sự tăng giảm ra nhíp ngành trôi chảy.

- Cơ chế thị trường làm cho nền kinh tế hoạt động năng động, thúc đẩy lực lượng sản xuất tăng nhanh chóng, tạo nhiều hàng hoá và dịch vụ, tăng việc làm, đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu v/c. Tuy nhiên cơ chế thị trường không khắc phục được khuyết tật vốn có của nó: không nhiều thất bại thị trường, tệ nạn, phương pháp thu nhập không đều.

=> Do đó phải kết hợp "Bổ túc văn hoá" và "bổ túc hàng hoá" như thuế khoá, chi tiêu và luật lệ của cp.

* Trong sự tăng của kinh tế học TS, trường phái nhấn mạnh cơ chế tập thể là:

- Trường phái cổ điển: nguyên lý "bổ túc văn hoá" của A. Smith.

- Trường phái tân cổ điển:

+ Marshall: lý thuyết cung cầu và giá cả cân bằng.

+ Walras: lý thuyết về sự cân bằng tổng quát.

- Trường phái tự do mới: điển hình là nền kinh tế tập thể xã hội ở công hoà liên bang Đức.

- Samuelson: coi trọng cả kinh tế tập thể và Nhà nước.

Câu 19. Đặc điểm của chủ nghĩa tự do mới.

Trả lời.

- Sự ra đời: từ những năm 30 của thế kỉ XX trở về trước là thời kì của chủ nghĩa tự do cũ. Với sự phát triển của chủ nghĩa tự bản đường Nhà nước và sự xuất hiện của lí thuyết Keynes, lần đầu tiên trường phái kinh tế tự do mất địa vị thống trị. Cuộc khủng hoảng kinh tế thời gian(29-33) càng làm tan rã tư tưởng của trường phái tự do kinh tế. Thêm vào đó những thành tựu quản lí kinh tế theo kết hợp của các nước xã hội chủ nghĩa càng tác động mạnh mẽ tới tư tưởng tự do trước bối cảnh đó, các nhà kinh tế học ts phải đổi lại hệ thống lí thuyết tự do kinh tế cho thích hợp với tình hình mới-) chủ nghĩa tự do mới xuất hiện.

- Chủ nghĩa tự do mới là một trong những trào lưu tư tưởng tư sản hiện đại. Họ muốn áp dụng và kết hợp tất cả các quan điểm cũng như phương pháp luận của trường phái tự do cũ, trường phái trọng thương mới, trường phái Keynes thành một hệ tư tưởng mới điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa .

- Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa tự do mới là cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở một mức độ nhất định. Khẩu hiệu của họ là thị trường nhiều hơn, nhà nước can thiệp ít hơn họ đặc biệt nhấn mạnh yếu tố tâm lí của các cá nhân qđsản xuất và tiêu dùng.

* Học thuyết về nền kinh tế tập thể xã hội ở công hoà liên bang Đức:

- Theo các nhà kinh tế học công hoà liên bang Đức, nền kinh tế tập thể xã hội không phải là sự kết hợp giữa nền kinh tế tập thể hoạt động theo phương thức cũ của chủ nghĩa tư bản trước đây và nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch thành một thể thống nhất. Nó là nền kinh tế tập thể , theo như cách diễn đạt của Muller- ArmacK thể hiện một chế độ có mục tiêu “kết hợp nguyên tắc tự do với nguyên tắc công bằng xã hội trên thị trường”

Nguyên tắc tự do và nguyên tắc công bằng xã hội được kết hợp một cách chặt chẽ trong khuôn khổ mục tiêu của nền kinh tế tập thể xã hội. Mục tiêu thể hiện ở chỗ, một mặt khuyến khích và động viên những động lực do sáng kiến cá nhân để đảm bảo lợi ích của nền kinh tế, mặt khác nó cố gắng loại trừ những hiện tượng tiêu cực khi điều kiện cho phép, vận dụng sự nghèo khổ của một số tầng lớp dân cư, lạm phát, thất nghiệp.

- Sáu tiêu chuẩn của kinh tế tập thể xã hội.

+ Đảm bảo quyền tự do cá nhân.

+ Đảm bảo công bằng xã hội

+ Có cơ sở kinh doanh theo chu kì.

+ Xử dụng cơ sở tăng trưởng nhằm tạo ra khuôn khổ p/y và kết cấu hạ tầng cần thiết đối với quá trình phát triển kinh tế liên tục.

+ Thực hiện cơ sở cơ cấu thích hợp.

+ Đảm bảo tính tương hợp của tập thể.

-Cạnh tranh: cạnh tranh có hiệu quả được coi là một yếu tố trung tâm và không thể thiếu được trong hệ thống kinh tế tập thể xã hội ở Đức. Không có nó thì không có nền kinh tế tập thể xã hội.

Cạnh tranh có hiệu quả với tư cách là một quá trình diễn biến của tập thể, đòi hỏi phải có sự bảo hộ và hỗ trợ của cổ phần . Để duy trì cạnh tranh có hiệu quả cần tôn trọng quyền tự do của các xí nghiệp trong cạnh tranh các xí nghiệp có cơ hội thành công, và có thể gặp rủi ro.

Chức năng của cạnh tranh

+ Sử dụng nguồn tài nguyên một cách tối ưu.

+ Khuyến khích tiến bộ kinh tế

+ Phân phối TN.

+ Thoả mãn nhu cầu người tiêu dùng .

+ Đảm bảo tính linh hoạt của sự điều chỉnh.

+ Thực hiện kiểm soát sức mạnh kinh tế và chủ thể.

+ Đảm bảo quyền tự do lựa chọn và hoạt động cá nhân.

Tuy nhiên có những nhân tố đe dọa cạnh tranh, những nhân tố này có thể do Nhà nước “gây ra” có thể do tư nhân gây ra. Vì vậy cần có biện pháp bảo vệ cạnh tranh.

- Yếu tố xã hội: Nhân dân v/đ xã hội nhằm nâng cao mức sống của các nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất, đồng thời bảo vệ tất cả các thành viên xã hội, khắc phục những khó khăn về kinh tế và đau khổ về xã hội do gặp phải những rủi ro trong cuộc

sống.

Do đó phải nâng cao mức tăng trưởng kinh tế, phương pháp thu nhập công bằng, xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội như bảo hiểm thất nghiệp, tuổi thọ... xây dựng chế độ phúc lợi xã hội đặc biệt là chế độ trợ cấp xã hội cho người nghèo đói , cô đơn không nơi nương tựa .

- Vai trò của cổ phần: được xây dựng trên cơ sở sáng kiến cá nhân và sức cạnh tranh có hiệu quả. Sự can thiệp của Nhà nước chỉ cần thiết ở những nơi cạnh tranh không có hiệu quả và những nơi có chức năng bảo vệ cạnh tranh nhằm kích thích các nguyên tắc cơ bản của kinh tế tập thể xã hội mà không thể trao vào tay tư nhân. Nhà nước chỉ can thiệp khi cần thiết với mức độ hợp lí và theo nguyên tắc “tương hợp với thị trường”

câu 20 Lý thuyết ích lợi giới hạn của trường phái Áo.

Trả lời.

- Tiền bối là Herman. Gosson (người Đức) đã đưa ra tư tưởng về ích lợi giới hạn và quy luật nhu cầu. Sau đó ngườiMengen, Bawerk, Wiser tăng tiếp.

- Theo họ lợi ích là đặc tính cụ thể của vật, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người có ích lợi khách quan và ích lợi chủ quan, ích lợi cụ thể và ích lợi trừu tượng.

- Theo đà tăng lên của nhu cầu , ích lợi có xu hướng giảm dần. Gossen cho rằng cùng với sự tăng lên của vật, để thoả mãn nhu cầu, “mức độ bão hoà tăng lên còn mức độ cấp thiết giảm xuống” do vậy vật sau để thoả mãn nhu cầu sẽ có ích lợi nhỏ hơn vật trước đó. Với một số lượng vật phẩm nhất định thì vật phẩm cuối cùng là “vật phẩm giới hạn” ích lợi của nó gọi là “ích lợi giới hạn” Nó quy định lợi ích chung của tất cả các vật khác.

VD: 4 thùng nước (SGK)

* Tư tưởng giới hạn của trường phái Áo đã được kinh tế học TS hiện đại kế thừa và tăng.

+ Học thuyết giới hạn ở Mỹ: lí thuyết năng suất lao động chủ nghĩa giảm sút do vậy, người công nhân được thuê sau cùng là “người công nhân giới hạn” sản phẩm của họ là “sản phẩm giới hạn” năng suất của họ là “năng suất giới hạn” nó quy định năng suất của tất cả các công nhân khác.

+ Học thuyết Keynes, khuynh hướng tiêu dùng và tiết kiệm.

Trong xã hội có khuynh hướng tiêu dùng giới hạn đó là khuynh hướng cá nhân phân chia phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng theo tỷ lệ giảm dần. Cũng với sự tăng thêm của thu nhập thì tiêu dùng cũng tăng lên nhưng với tốc độ chậm hơn vì phần thu nhập tăng thêm đem phân chia cho tiêu dùng và tiết kiệm.

Từ sự tăng của thu nhập“ tiêu dùng giới hạn có xu hướng giảm dần và tiết kiệm giới hạn có khuynh hướng tăng lên. Vì vậy sự thiếu hụt cầu tiêu dùng là xu hướng vĩnh viễn của mọi nền sản xuất. Cầu giới hạn đó chính là nguyên nhân gây ra trì trệ, thất nghiệp.

- Là vấn đề mọi nền kinh tế phải quan tâm giải quyết.

+ Trường phái chính hiện đại: Samuelson với lí thuyết “giới hạn khả năng sản xuất” do tính chất hạn chế của toàn bộ tài nguyên có thể sản xuất ra hàng hóa, buộc xã hội chỉ được sự lựa chọn trong số hàng hoá tương đối khan hiếm. Từ đó mọi nền sản xuất Sd hết tài nguyên vào sản xuất một mặt hàng thì luôn luôn phải bỏ một cái gì đó của một mặt hàng khác. Giới hạn khả năng sản xuất biểu thị sự lựa chọn mà xã hội có thể có. Từ sự phân tích trên các nhà kinh tế học đưa ra quan điểm về hiệu quả sử dụng tài nguyên. Theo họ, một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

- Trong đường giới hạn : thiên nhiên chưa sử dụng hết.

- Ngoài đường giới hạn không phụ thuộc.

Câu 21. Lí thuyết của Keynes một mặt là sự kế tục những điểm của trường phái tân cổ điển. Mặt khác lại thể hiện như sự đối lập với trường phái này. Dựa vào học thuyết của trường phái này khác với trường phái Keynes để chứng minh.

Trả lời.

* Học thuyết của trường phái tân cổ điển ra đời cuối thế kỷ XIX đầu thế kỉ XX, khi có sự chuyển biến mạnh mẽ từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản đường. Học thuyết của Keynesra đời sau vào khoảng những năm 30 của thế kỉ

XX những đã có sự kế tục tăng học thuyết của trường phái tân cổ điển điều đó thể hiện:

- Trường phái tân cổ điển dựa vào tâm lý chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình tâm lý. Xã hội còn phải nghiên cứu của Keynes cũng dựa vào tâm lý chủ quan của xã hội như khuynh hướng tiêu dùng, khuynh hướng tiết kiệm, như đòn bẩy của nền kinh tế.

Sở dĩ có sự kế thừa như vậy là do trường phái tân cổ điển đã dựa vào tính chất khan hiếm của sản phẩm kinh tế, khi đó số lượng của nó có giới hạn, khi hàng hóa khan hiếm thì người tiêu dùng hàng hoá đó càng cao.

- Còn học thuyết Keynes cũng dựa vào các khuynh hướng kích cầu tăng lên cũng dựa trên sự tăng tiêu dùng, giảm tiết kiệm của người dân, làm thu nhập giảm.

- Trường phái tân cổ điển đưa ra lí luận "ích lợi của giới hạn" của trường phái áo cho rằng cùng với đã tăng lên của vật phẩm thoả mãn nhu cầu, mức độ bão hoà tăng lên, mức độ cấp thiết của nhu cầu giảm xuống, ích lợi giới hạn là ích lợi của vật phẩm cuối cùng đưa ra thoả mãn nhu cầu.

Nó là ích lợi nhỏ nhất và quyết định ích lợi của tất cả các vật khác. Keynes đã đưa ra các phạm trù về khuynh hướng tiết kiệm giảm làm cho hiệu quả giới hạn của tư bản giảm, cầu về tiêu dùng giảm(=) gây ra khủng hoảng thu nhập...

- Sản phẩm phương pháp phân tích toán học, mô hình, đồ thị
** Tân cổ điển

+ dựa vào tâm lý cá biệt

+ ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế, cơ chế tập thể tự phát sẽ đảm bảo công bằng c-c

+ Kinh tế tăng bình thường, không thừa nhận khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp.

** Keynes.

+ Dựa vào tâm lý xã hội.

+ Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế, sự công bằng c-c được thực hiện nhờ các cơ sở tiền tệ, đầu tư của Nhà nước.

+ Vấn đề trọng tâm là khủng hoảng kinh tế và việc làm.

câu22. Phân tích đặc điểm, phương pháp luận của trường phái tân cổ điển để làm rõ trường phái này vừa cổ điển chung lại vừa có đặc điểm khác biệt so với các quan điểm của trường phái kinh tế CTTS cổ điển ở Anh.

Trả lời.

*Đặc điểm, phương pháp luận của trường phái tân cổ điển:

- Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tự do cạnh tranh có sự đổi biến mạnh mẽ sang chủ nghĩa tư bản đường, cùng với sự ra đời của khoa học Marx, phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển tỏ ra yếu thế khi bảo vệ chủ nghĩa tư bản- Trước bối cảnh đó trường phái tân cổ điển ra đời.

- Trường phái tân cổ điển dựa vào tâm lý chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế -xã hội, vận dụng đưa ra lí thuyết quan hệ sản xuất và giá cả hàng hoá trên thị trường do c-c quyết định.

- áp dụng phương pháp phân tích vi mô: đi vào nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng, của các xí nghiệp. Xem xét người tiêu dùng làm sao để với số thu nhập như vậy sẽ thu được nhiều hàng hoá nhất, còn các xí nghiệp kinh doanh làm thế nào để thu được lợi nhuận nhiều nhất .

- Vận dụng phương pháp toán học như công thức, đồ thị, mô hình để đưa ra các phạm trù kinh tế .

- Họ đưa ra các kinh nghiệm mới như "ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn, sản phẩm giới hạn..." vì vậy trường phái tân cổ điển còn gọi là trường phái giới hạn.

* Đặc điểm chung và khác so với trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh.

+Đặc điểm chung: Các trường phái này đều ủng hộ tự do cạnh tranh chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường. Họ tin tưởng rằng cơ chế thị trường tự phát sẽ đảm bảo cân bằng c-c, đảm bảo cho nền kinh tế tăng bình thường, tránh được khủng hoảng kinh tế.

** Cổ điển.

- Dùng phương pháp nghiên cứu dựa vào khách.

- Đi sâu vào nghiên cứu lĩnh vực sản xuất.

- Chú ý nghiên cứu mặt chất.

- Nghiên cứu các vấn đề kinh tế, thường đề cập đến vấn đề kinh tế - xã hội(có liên hệ với điều kiện chính trị - xã hội).

** Tân cổ điển.

- Dùng tâm lý chủ quan của nhân dân.

- Chuyển sự chú ý sang lĩnh vực trao đổi, lưu thông và nhu cầu.

- Chủ yếu là mặt lượng.

- Nghiên cứu về vấn đề kinh tế thuần tuý, phủ nhận thuật ngữ kinh tế chính trị học của Montchretien. Mà chỉ là kinh tế học.

Câu 23. Lý thuyết về sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế của Keynes. (câu17).

* Hạn chế của lí thuyết Keynes:

- Trong một thời gian dài, lí thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi, tuy nhiên nó cũng thể hiện số hạn chế.

+ Mục đích của lí thuyết Keynes là chống khủng hoảng và thất nghiệp. Song trong những năm thực hiện lí thuyết này thì cứ 4 năm lại có một lần chấn động kinh tế.

+Nạn thất nghiệp ở các nước tư bản không được khắc phục mà có xu hướng gia tăng. Tư tưởng "Lạm phát có điều tiết" của Keynes góp phần làm tăng sự trầm trọng của lạm phát, một căn bệnh nan giải của nền kinh tế hiện đại.

+ Công cụ lãi, sai điều tiết đầu tư cũng không có hiệu quả và nhiều khi còn có tác động ngược lại.

+ Năm được nhu cầu xã hội hoá đòi hỏi sự can thiệp Nhà nước vào kinh tế, keyes đưa ra lí thuyết chủ nghĩa tư bản được điều tiết. Song khi đánh giá cao vai trò Nhà nước, ông lại bỏ qua vai trò của tư tưởng tự do của bản tay vô hình, của cân bằng tổng quát .

=> Điều đó làm gia tăng xu hướng phê phán lí thuyết kinh tế Keynes.